

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh
Chương: 426

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-STNMT ngày 14/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai (1122370)	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường (1084166)
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	189.414.400	189.414.400	89.097.000	71.921.000	14.410.000	4.386.400	9.600.000
1	Lệ phí	2.024.000	2.024.000	24.000	2.000.000	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	24.000	24.000	24.000				
	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	2.000.000	2.000.000		2.000.000			
2	Phí	103.211.400	103.211.400	88.673.000	14.500.000	0	38.400	0
	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	37.000	37.000	37.000				

	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	10.000	10.000	10.000				
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	99.000	99.000	99.000				
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	195.000	195.000	195.000				
	Phí Bảo vệ môi trường đối với Nước thải công nghiệp	88.288.000	88.288.000	88.288.000				
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40.000	40.000	40.000				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	4.000	4.000	4.000				
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.500.000	1.500.000		1.500.000			
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	1.200.000	1.200.000		1.200.000			
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	11.800.000	11.800.000		11.800.000			
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ theo TT 47/2024/TT-BTC	20.400	20.400				20.400	
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đất đai theo NQ08/2022/NQ-HĐND	18.000	18.000				18.000	
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	84.179.000	84.179.000	400.000	55.421.000	14.410.000	4.348.000	9.600.000
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	84.179.000	84.179.000	400.000	55.421.000	14.410.000	4.348.000	9.600.000
II	Chi từ nguồn thu được để lại	92.009.060	92.009.060	0	64.721.000	13.745.000	4.160.060	9.383.000
1	Chi sự nghiệp	92.009.060	92.009.060	0	64.721.000	13.745.000	4.160.060	9.383.000

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	92.009.060	92.009.060	0	64.721.000	13.745.000	4.160.060	9.383.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0
III	Số thu nộp NSNN	97.405.340	97.405.340	89.097.000	7.200.000	665.000	226.340	217.000
1	Lệ phí	2.024.000	2.024.000	24.000	2.000.000	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	24.000	24.000	24.000				
	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	2.000.000	2.000.000		2.000.000			
2	Phí	91.881.160	91.881.160	88.673.000	3.200.000	0	8.160	0
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	37.000	37.000	37.000				
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	10.000	10.000	10.000				
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	99.000	99.000	99.000				
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	195.000	195.000	195.000				
	Phí Bảo vệ môi trường đối với Nước thải công nghiệp	88.288.000	88.288.000	88.288.000				

	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40.000	40.000	40.000				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	4.000	4.000	4.000				
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	480.000	480.000		480.000			
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	360.000	360.000		360.000			
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.360.000	2.360.000		2.360.000			
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ theo TT 47/2024/TT-BTC	8.160	8.160				8.160	
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đất đai theo NQ08/2022/NQ-HĐND	0	0				0	
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	3.500.180	3.500.180	400.000	2.000.000	665.000	218.180	217.000
	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	3.500.180	3.500.180	400.000	2.000.000	665.000	218.180	217.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	34.956.000	34.956.000	26.522.000	421.000	1.110.000	1.948.000	4.955.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	34.456.000	34.456.000	26.022.000	421.000	1.110.000	1.948.000	4.955.000
1	Chi quản lý hành chính	11.847.000	11.847.000	11.847.000	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.804.000	10.804.000	10.804.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	10.804.000	10.804.000	10.804.000	0			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.043.000	1.043.000	1.043.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	1.043.000	1.043.000	1.043.000	0	0	0	0
2	Chi đào tạo sau đại học	0	0	0				
	- Mã ngành KT (070-085)	0	0	0				
3	Chi sự nghiệp thường xuyên	22.609.000	22.609.000	14.175.000	421.000	1.110.000	1.948.000	4.955.000
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.338.000	12.338.000	9.358.000	421.000	1.110.000	1.449.000	0

3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	2.980.000	2.980.000	0	421.000	1.110.000	1.449.000	0
	Mã ngành KT (280-332)	1.870.000	1.870.000		421.000		1.449.000	
	Mã ngành KT (280-338)	1.110.000	1.110.000			1.110.000		
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.358.000	9.358.000	9.358.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (280-285)	360.000	360.000	360.000				
	Mã ngành KT (280-332)	8.605.000	8.605.000	8.605.000				
	Mã ngành KT (280-338)	393.000	393.000	393.000				
3.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.271.000	10.271.000	4.817.000	0	0	499.000	4.955.000
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	5.454.000	5.454.000	0	0	0	499.000	4.955.000
	Mã ngành KT (250-251)	1.967.000	1.967.000					1.967.000
	Mã ngành KT (250-278)	3.487.000	3.487.000		0	0	499.000	2.988.000
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.817.000	4.817.000	4.817.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-251)	0	0	0				
	Mã ngành KT (250-261)	1.003.000	1.003.000	1.003.000				
	Mã ngành KT (250-278)	3.814.000	3.814.000	3.814.000	0	0	0	0
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số: 10497)	500.000	500.000	500.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-278)	500.000	500.000	500.000	0	0	0	0